BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
*Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn*

Số: 19122/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Leanpro Thyro LID
2. Mã số mẫu: 07205814/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 200 g
   Thông tin mẫu đánh máy dán trên túi
   Số lượng: 1; NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 22/07/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 22/07/2020 - 31/07/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
   Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	*Tên chỉ tiêu*	*Đơn vị*	*Phương pháp thử*	*Kết quả*
9.1*	Hàm lượng Aldrin và Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.2	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0005 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Cyhalothrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.6*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.7*	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.8*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.9*	Hàm lượng Lindane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.10*	Hàm lượng Chlormequat	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Disulfoton	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.13*	Hàm lượng Ethephon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.14*	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
*4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS*
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.15	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.16*	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.17*	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.18*	Hàm lượng Trichlorfon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.19*	Hàm lượng Clortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.20*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.21*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.22*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.23*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.24*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.25*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.26*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.27*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.28*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.29*	Hàm lượng Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.30*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.31	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.32*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.33*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.34*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.35*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.36*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
*4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS*
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.37*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.38*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.39*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.40*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.41*	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.42*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.43*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.44*	Hàm lượng Procain benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.45*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.46*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.47*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.48	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.49	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0.05 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2020

TUQ.VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
*4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS*
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định

Bureau Veritas AQ Vietnam Company Limited | Lot #H2 40-42, Bui Quang Trinh St
Phu An Residence Area | Cai Rang District Can Tho City | Viet Nam

VILAS 392

TEST REPORT
BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

Report No./ *Số báo cáo*: **20-123323-17** 01-Jun-2020

Applicant/ *Công ty:* **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**
Address/ *Địa chỉ:* Tòa nhà Nutricare, Số 1, Liền kề 2, KĐT Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Report Issued: 01-Jun-2020 *Ngày phát hành báo cáo* | BVAQ Reference: 20-129923 *Tham chiếu BVAQ* | Sample(s) Received: 13-May-2020 *Ngày nhận mẫu*

Date of analysis/ *Ngày thực hiện phân tích*: 13-May-2020

Results - *Kết quả*

The tests were performed on the samples as received/ *Chỉ tiêu đã được thực hiện trên mẫu khi nhận*

Customer Sample Name/ *Tên mẫu*: **Leanpro Thyro LID** Lab ID: 20-129923-17
NSX/HSD: 26.12.19/26.12.21
Product no.: 551219.LPLID4

Sample Description/ *Mô tả mẫu*: Sample in full labelling packaging/ *Mẫu đựng trong hộp giấy với đầy đủ nhãn sản phẩm*
Sample Condition/ *Tình trạng mẫu*: Acceptable/ *Chấp nhận*

Test *Chỉ tiêu*	Result *Kết quả*	Unit *Đơn vị*	Method Reference *Phương pháp tham khảo*
Listeria monocytogenes	<10	cfu/g	ISO 11290-2:2017
Salmonella spp.	Not Detected/*Không phát hiện*	/25 g	ISO 6579-1:2017
Enterobacteriaceae	<10	cfu/g	ISO 21528-2:2017
Staphylococcus aureus	<10	cfu/g	AOAC 975.55

REMARK/ *Ghi chú:*
MDL/ *GHPH:* Method Dectection Limit/ *Giới hạn phát hiện của phương pháp*
MQL/ *GHĐL:* Method Quantitation Limit/ *Giới hạn định lượng của phương pháp*
(*) Subcontracted test/ *Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ*
ISO 17025 not accredited method/ *Phương pháp không được công nhận ISO 17025*

BUREAU VERITAS VIETNAM LTD

CÔNG TY TNHH BUREAU VERITAS AQ VIỆT NAM

TRAN NGOC HOA
TESTING MANAGER

BVAQ is a Bureau Veritas | AsureQuality joint venture company. Reported results relate only to the test sample as received, not to the sample or product from which the test sample was drawn. Tests are performed to the most recent method version unless otherwise indicated. BVAQ does not accept responsibility for the accuracy of results for testing subcontracted to a third-party, in agreement with the customer, and is the sole responsibility of the executing laboratory
BVAQ là công ty liên doanh giữa Bureau Veritas và AsureQuality. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nhận được. BVAQ sử dụng các phương pháp hiện hành để thực hiện phương pháp thử nếu không có các yêu cầu riêng.

Bureau Veritas AQ Vietnam Company Limited | Lot #H2 40-42, Bui Quang Trinh St
Phu An Residence Area | Cai Rang District Can Tho City | Viet Nam

VILAS 392

TEST REPORT
BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

Report No./ *Số báo cáo*: **20-123323-17** 01-Jun-2020

Applicant/ *Công ty:* **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**
Address/ *Địa chỉ:* Tòa nhà Nutricare, Số 1, Liền kề 2, KĐT Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Report Issued: 01-Jun-2020 *Ngày phát hành báo cáo* | BVAQ Reference: 20-129923 *Tham chiếu BVAQ* | Sample(s) Received: 13-May-2020 *Ngày nhận mẫu*

Date of analysis/ *Ngày thực hiện phân tích*: 13-May-2020

Results - *Kết quả*

The tests were performed on the samples as received/ *Chỉ tiêu đã được thực hiện trên mẫu khi nhận*

Customer Sample Name/ *Tên mẫu*: **Leanpro Thyro LID** Lab ID: 20-129923-17
NSX/HSD: 26.12.19/26.12.21
Product no.: 551219.LPLID4

Sample Description/ *Mô tả mẫu*: Sample in full labelling packaging/ *Mẫu đựng trong hộp thiếc với đầy đủ nhãn sản phẩm*
Sample Condition/ *Tình trạng mẫu*: Acceptable/ *Chấp nhận*

Test ***Chỉ tiêu***	**Result** ***Kết quả***	**Unit** ***Đơn vị***	**Method Reference** ***Phương pháp tham khảo***
Chì (Lead (Pb))	Not Detected/ *Không phát hiện* (MDL=0.01)	mg/kg	FLAB-FC-MTHD-030 (Ref. AOAC 2013.06)
Cadimi (Cadmium (Cd))	Not Detected/ *Không phát hiện* (MDL=0.2)	mg/kg	FLAB-FC-MTHD-030 (Ref. AOAC 2013.06)
Asen (Arsenic (As))	Not Detected/ *Không phát hiện* (MDL=0.1)	mg/kg	FLAB-FC-MTHD-030 (Ref. AOAC 2013.06)
Thủy ngân (Mercury (Hg))	Not Detected/ *Không phát hiện* (MDL=0.02)	mg/kg	FLAB-FC-MTHD-030 (Ref. AOAC 2013.06)
Thiếc (Tin (Sn))	Not Detected/ *Không phát hiện* (MDL=1.0)	mg/kg	FLAB-FC-MTHD-030 (Ref. AOAC 2013.06)
Melamine *	Not Detected/ *Không phát hiện* (MDL=3.0)	µg/kg	FLAB-FA-MTHD-017
Aflatonxin M1 *	Not Detected/ *Không phát hiện* (MDL=0.02)	µg/kg	FLAB-FA-MTHD-024

REMARK/ *Ghi chú:*
MDL/ *GHPH:* Method Dectection Limit/ *Giới hạn phát hiện của phương pháp*
MQL/ *GHĐL:* Method Quantitation Limit/ *Giới hạn định lượng của phương pháp*
(i) Subcontracted test/ *Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ*
* ISO 17025 not accredited method/ *Phương pháp không được công nhận ISO 17025*

BUREAU VERITAS VIETNAM LTD

CÔNG TY TNHH BUREAU VERITAS AQ VIỆT NAM

TRAN NGOC HOA
TESTING MANAGER

BVAQ is a Bureau Veritas | AsureQuality joint venture company. Reported results relate only to the test sample as received, not to the sample or product from which the test sample was drawn. Tests are performed to the most recent method version unless otherwise indicated. BVAQ does not accept responsibility for the accuracy of results for testing subcontracted to a third-party, in agreement with the customer, and is the sole responsibility of the executing laboratory
BVAQ là công ty liên doanh giữa Bureau Veritas và AsureQuality. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nhận được. BVAQ sử dụng các phương pháp hiện hành để thực hiện phương pháp thử nếu không có các yêu cầu riêng.